Chi tiết mã HS 9609.10.90

Mã HS	9609.10.90
Mô tả hàng hóa	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may / - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:21:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96091090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18923
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18923
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18923
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18188
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18117
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18117
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18117
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18117
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18117
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18117
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18173
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18173
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18173
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18173
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18173
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18174
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18174
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18174
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18174
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18174
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18174
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18179
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18136
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18131
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18131
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18131
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18131
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18131
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18131
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18179
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18179
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18179
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18179
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18179
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18179
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18243
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18243
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18243
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18243
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18243
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18217
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18217
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18217
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18217
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18217
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18217
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18210
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18210
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18210
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18210
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18210
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18210
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18240
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18240
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18240
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18240
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18240
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18240
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18239
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18239
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18239
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18239

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18239
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18239
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18333
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18333
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18333
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18333
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18333
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18333
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18333
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18204
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18204
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18204
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18204
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18204
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18204
RCEP B	2022	2022	0	B!D18204
RCEP B	2023	2023	0	B!E18204
RCEP B	2024	2024	0	B!F18204
RCEP B	2025	2025	0	B!G18204
RCEP B	2026	2026	0	B!H18204
RCEP B	2027	2027	0	B!I18204
RCEP C	2022	2022	0	C!D18202
RCEP C	2023	2023	0	C!E18202
RCEP C	2024	2024	0	C!F18202
RCEP C	2025	2025	0	C!G18202
RCEP C	2026	2026	0	C!H18202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18202
RCEP D	2022	2022	0	D!D18201
RCEP D	2023	2023	0	D!E18201
RCEP D	2024	2024	0	D!F18201
RCEP D	2025	2025	0	D!G18201
RCEP D	2026	2026	0	D!H18201
RCEP D	2027	2027	0	D!I18201
RCEP E	2022	2022	0	E!D18206
RCEP E	2023	2023	0	E!E18206
RCEP E	2024	2024	0	E!F18206
RCEP E	2025	2025	0	E!G18206
RCEP E	2026	2026	0	E!H18206
RCEP E	2027	2027	0	E!I18206
RCEP F	2022	2022	0	F!D18204
RCEP F	2023	2023	0	F!E18204
RCEP F	2024	2024	0	F!F18204
RCEP F	2025	2025	0	F!G18204
RCEP F	2026	2026	0	F!H18204
RCEP F	2027	2027	0	F!I18204
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17065
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17065
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17065
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17065

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9609.10 có 2 dòng thuế; dòng 9609.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9609.10.10 Bút chì đen	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9609.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9609.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18923), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.